



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 274/MB-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng
lẻ và hợp nhất quý IV năm 2018

Re: *disclosure of information of Separated &
Consolidated Financial Statements for forth
quarter of 2018*

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2019
Ha Noi, 19 January 2019

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company: Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
No 21 Cat Linh, Dong Da District, Ha Noi

Điện thoại/Telephone: 024.6266.1088

Fax: 024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ *Submitted by:* Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information disclosure định kỳ/periodic bất thường/irregular
 24 giờ/ hours theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý IV năm 2018
*Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements
for 4th Quarter of 2018*

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB
www.mbbank.com.vn - Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

*The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement*



Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

TỔNG GIÁM ĐỐC 
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Lưu Trung Thái
Chief Executive Officer



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh- Đống Đa - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 đã kiểm toán triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	1.734.482	1.832.862
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	10.544.055	6.682.178
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	44.718.378	52.473.667
Chứng khoán kinh doanh	III.4	-	2.000.398
Chứng khoán kinh doanh		-	2.000.398
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	III.17	36.032	121.592
Cho vay khách hàng	III.5	203.874.440	178.147.967
Cho vay khách hàng	III.5	206.955.635	180.257.071
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(3.081.195)	(2.109.104)
Chứng khoán đầu tư	III.7	72.837.158	49.331.450
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.7.1	70.184.867	42.223.503
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	2.909.987	7.411.424
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(257.696)	(303.477)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.8	4.207.174	4.238.080
Đầu tư vào công ty con	III.8.1	3.820.907	3.843.734
Đầu tư vào công ty liên kết	III.8.2	-	-
Đầu tư dài hạn khác	III.8.3	467.942	478.382
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn	III.8.4	(81.675)	(84.036)
Tài sản cố định		2.370.813	2.276.831
Tài sản cố định hữu hình	III.9	1.413.748	1.376.374
Nguyên giá tài sản cố định		2.985.808	2.749.417
Hao mòn tài sản cố định		(1.572.060)	(1.373.043)
Tài sản cố định vô hình	III.10	957.065	900.457
Nguyên giá tài sản cố định		1.624.458	1.469.291
Hao mòn tài sản cố định		(667.393)	(568.834)
Tài sản Có khác		12.160.017	9.631.817
Các khoản phải thu	III.11	8.180.546	6.485.418
Các khoản lãi và phí phải thu		3.154.828	2.619.493
Tài sản Có khác	III.12	833.481	933.380
- Trong đó: Lợi thế thương mại		66.658	75.409
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	III.13	(8.838)	(406.474)
TỔNG TÀI SẢN		352.482.549	306.736.842

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh- Đống Đa- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2018	31/12/2017
		<i>triệu đồng</i>	<i>đã kiểm toán</i>
			<i>triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	III.14	2.632.894	1.847.879
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.15	57.272.468	45.762.316
Tiền gửi của khách hàng	III.16	240.789.565	220.276.955
Các công cụ tài chính phái sinh các công nợ tài chính khác	III.17	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.18	319.963	297.000
Phát hành giấy tờ có giá	III.19	10.290.851	5.245.955
Các khoản nợ khác		8.970.984	5.115.366
Các khoản lãi, phí phải trả		2.764.575	2.715.684
Các khoản phải trả và công nợ khác	III.20	6.206.409	2.399.682
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		320.276.725	278.545.471
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
<i>Vốn của TCTD</i>	<i>III.21</i>	<i>21.604.514</i>	<i>18.983.251</i>
Vốn điều lệ		21.604.514	18.155.054
Thặng dư vốn cổ phần		-	828.197
Vốn khác		-	-
<i>Quỹ của TCTD</i>		<i>3.817.318</i>	<i>3.138.653</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		<i>6.783.992</i>	<i>6.069.467</i>
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.205.824	28.191.371
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		352.482.549	306.736.842

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		95.916.911	83.178.529
1. Bảo lãnh vay vốn		89.264	53.016
2. Cam kết trong nghiệp vụ LC		24.623.727	25.280.378
3. Bảo lãnh khác		71.203.920	57.845.135
II. Các cam kết giao dịch hối đoái		120.015.948	88.651.794
1. Cam kết mua ngoại tệ		9.019.360	6.483.336
2. Cam kết bán ngoại tệ		11.102.468	9.679.615
3. Cam kết giao dịch hoán đổi		99.894.120	72.488.843
4. Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III. Cam kết khác		20.325.895	15.515.729
6. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
7. Cam kết khác		20.325.895	15.515.729
	V.1	236.258.754	187.346.052

Người lập:

Bà Lê Thị Huyền Trang
PP. Phòng KTTH&BC
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người soát xét:

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV/2018 và Năm tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

	Thuyết minh	Số phát sinh quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		6.059.784	5.228.000	23.026.534	19.153.525
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		(2.660.181)	(2.256.479)	(10.254.229)	(8.499.883)
Thu nhập lãi thuần	IV.1	3.399.603	2.971.521	12.772.305	10.653.642
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		487.253	239.598	1.469.502	747.970
Chi phí hoạt động dịch vụ		(58.341)	(90.160)	(287.386)	(216.757)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	IV.2	428.912	149.438	1.182.116	531.213
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	IV.3	141.385	65.131	445.793	201.070
Lãi(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	IV.4	3.349	(35.421)	213.705	29.045
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	IV.5	309.003	326.911	1.303.181	949.652
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	IV.6	91.003	678.473	137.911	778.496
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.373.255	4.156.053	16.055.011	13.143.118
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	IV.7	(2.255.294)	(1.536.462)	(6.283.970)	(4.827.116)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		2.117.961	2.619.591	9.771.041	8.316.002
Chi phí dự phòng	IV.9	(601.472)	(1.166.842)	(2.741.407)	(2.960.984)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.516.489	1.452.749	7.029.634	5.355.018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.11	(281.205)	(295.112)	(1.372.910)	(1.060.498)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ		(281.205)	(295.112)	(1.372.910)	(1.060.498)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.235.284	1.157.637	5.656.724	4.294.520

Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang
PP. Phòng KTTH&BC
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người soát xét:



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		22.549.489	19.265.908
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(10.296.016)	(8.018.094)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.182.116	531.213
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		691.886	270.836
Thu nhập/(Chi phí) khác		283.390	(1.744.781)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.019.790	779.399
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(5.905.747)	(2.283.680)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	IV.11	(1.292.723)	(927.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		8.232.185	7.873.689
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(45.069.877)	(35.059.150)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		6.812.552	(484.623)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(21.459.530)	2.291.157
(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		85.560	(68.173)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(26.698.561)	(31.374.213)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)		(2.227.624)	(3.713.503)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.582.274)	(1.709.795)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		40.979.976	52.125.226
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		785.016	1.847.879
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác		11.510.153	21.621.612
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		20.512.608	25.129.184
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá		5.044.896	3.209.002
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		22.964	38.830
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh		-	-
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		3.413.413	445.491
Chi từ các quỹ của TCTD		(309.074)	(166.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.142.284	24.939.765
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(412.917)	(416.832)
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.274	100.127
Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Đầu tư bán/(mua) công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		37.511	868.173
Thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		137.911	163.496
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(232.221)	714.964

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
		01/01/2018 đến 31/12/2018	01/01/2017 đến 31/12/2017
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	171.275,00
Cổ tức trả cho cổ đông		(1.089.303)	(1.027.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính		(1.089.303)	(856.370)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.820.760	24.798.359
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		46.598.161	21.799.802
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	IV.13	49.418.921	46.598.161

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
PP. Phòng KTTH&BC
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2019

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV/2018 VÀ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 100/NH-GP ngày 17/10/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14/9/1994, và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 14/9/1994.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch (đến ngày 31/07/2018)
Ông Lê Công	Phó Chủ tịch
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên

4. Thành phần Ban kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (đến ngày 29/03/2018)
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên (từ ngày 29/03/2018)

5. Thành phần Ban điều hành

<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 29/03/2018)
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 05/07/2018) Thành viên cao cấp ban điều hành (từ ngày 06/07/2018 đến ngày 27/12/2018) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28/12/2018)
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên cao cấp ban điều hành
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên ban điều hành

6. Trụ sở chính: Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 101 chi nhánh (trong đó có 2 chi nhánh nước ngoài) và 197 phòng Giao dịch, 1 văn phòng đại diện tại Nga.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	06/GP-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
4	Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
5	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
6	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GPĐC18/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21 tháng 1 năm 2016	Bảo hiểm phi nhân thọ	69,58%

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có **8.897** nhân viên (Không kể các công ty con).

II- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Tuân thủ theo các Chuẩn mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2. *Chuẩn mục và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VNĐ), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 (Quyết định 479) và Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 (Thông tư 10) do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 (Quyết định 16) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi bổ sung ban hành kèm theo Quyết định 16 ngày 31 tháng 12 năm 2014, hệ thống Chuẩn mục Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mục kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Hội sở Chính và các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm hoạt động của Ngân hàng và công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng này.

3. *Năm tài chính*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5. Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, các cam kết khác được trình bày trên "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018 và được áp dụng hồi tố.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

MB đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, MB không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh của do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

6. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. **Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

8. **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CN ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

9. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư".

10. Chứng khoán đầu tư

10.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

10.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

10.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được xác định để trích lập dự phòng giảm giá như đối với các khoản đầu tư vốn dài hạn khác trình bày tại Thuyết minh 4(e)(ii).

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được

phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Áp dụng trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

10.4 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

11. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

12. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con được lập nếu công ty con bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của công ty con nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

13. Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Ngân hàng tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có của công ty liên kết nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

14. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

15. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

16. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

17. Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

18. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Thuyết minh số 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2014/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thu tín dụng quốc phòng. Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

22. Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

23. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479 và Thông tư 10 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

24. Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

25. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

26. Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

27. Lợi ích của nhân viên

27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	1.198.411	1.364.826
Tiền mặt bằng ngoại tệ	533.311	465.018
Vàng	2.760	3.018
	<u>1.734.482</u>	<u>1.832.862</u>

2. Tiền gửi tại NHNN

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	9.652.851	5.465.435
- <i>Bằng VNĐ</i>	9.214.301	5.465.394
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	438.550	41
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	292.892	226.317
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	598.312	990.426
	<u>10.544.055</u>	<u>6.682.178</u>

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- <i>Bằng VNĐ</i>	8.096.593	5.012.399
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	3.536.844	11.932.061
Tiền gửi có kỳ hạn		
- <i>Bằng VNĐ</i>	21.992.750	17.342.108
- <i>Bằng ngoại tệ, vàng</i>	3.514.197	3.796.553
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VNĐ	5.741.782	11.383.161
Bằng ngoại tệ, vàng	2.032.212	3.203.385
Dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các TCTD khác	(196.000)	(196.000)
	<u>44.718.378</u>	<u>52.473.667</u>

4. Chứng khoán kinh doanh

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	2.000.398
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>-</u>	<u>2.000.398</u>

5. Cho vay khách hàng

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	202.434.003	175.451.396
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	560.381	582.933
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	453.531	478.524
Các khoản trả thay khách hàng	11.388	599
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	3.496.332	3.743.619
	206.955.635	180.257.071

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	201.284.651	175.010.971
Nợ cần chú ý	3.159.310	3.062.103
Nợ dưới tiêu chuẩn	849.353	707.635
Nợ nghi ngờ	703.752	663.089
Nợ có khả năng mất vốn	958.569	813.273
	206.955.635	180.257.071

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	104.700.607	89.187.654
Nợ trung hạn	28.216.214	30.568.470
Nợ dài hạn	74.038.814	60.500.947
	206.955.635	180.257.071

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018 Triệu đồng	%	31/12/2017 Triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	127.717.227	61,71	115.885.704	64,27
Công ty Nhà nước	9.061.436	4,38	6.081.478	3,37
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	8.093.086	3,91	8.673.961	4,81
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	552.172	0,27	595.785	0,33
Công ty TNHH khác	42.429.561	20,50	40.149.294	22,27
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	7.390.803	3,57	7.567.805	4,20
Công ty cổ phần khác	53.021.971	25,62	46.833.922	25,98
Công ty hợp danh	-	-	294	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	-	-	8.394	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.892.653	3,33	5.607.202	3,11
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	275.545	0,13	367.569	0,20

Cho vay cá nhân	75.530.544	36,50	60.106.848	33,35
Hộ kinh doanh, cá nhân	75.530.544	36,50	60.106.848	33,35
Cho vay khác	211.532	0,10	520.900	0,30
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội	56.663	0,03	245.557	0,14
Thành phần kinh tế khác	154.869	0,07	275.343	0,16
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	3.496.332	1,69	3.743.619	2,08
Cho vay Doanh nghiệp	2.724.665	1,32	2.985.186	1,66
Cho vay Cá nhân	771.667	0,37	758.433	0,42
	206.955.635	100,00	180.257.071	100,00

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	3.095.756	1,50	2.664.821	1,48
Khai khoáng	3.941.497	1,90	4.214.614	2,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36.303.626	17,54	30.512.045	16,93
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	6.263.470	3,03	6.136.832	3,40
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	748.549	0,36	696.279	0,39
Xây dựng	20.494.258	9,90	18.252.316	10,12
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47.291.140	22,85	42.513.545	23,58
Vận tải, kho bãi	10.048.584	4,86	10.925.421	6,06
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	4.623.610	2,23	2.877.726	1,60
Thông tin & Truyền thông	3.133.806	1,51	2.948.128	1,64
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	626.759	0,30	850.563	0,47
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	5.234.177	2,53	5.567.116	3,09
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	210.248	0,10	224.198	0,12
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	612.640	0,30	754.706	0,42
Giáo dục & Đào tạo	525.213	0,25	253.829	0,14
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	916.753	0,44	299.009	0,17
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	74.206	0,04	85.303	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	74.323	0,04	230.300	0,12
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	59.240.688	28,62	46.506.701	25,80
Cho vay tại các CN nước ngoài	3.496.332	1,70	3.743.619	2,08
	206.955.635	100,00	180.257.071	100,00

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng từ đầu kỳ cho tới ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản:

Đơn vị: Triệu đồng

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng Chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	698.747	1.284.841	1.983.588	98.323	27.193	125.516	797.070	1.312.034	2.109.104
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập thuần trong kỳ	2.488.049	216.855	2.704.904	38.427	(1.924)	36.503	2.526.476	214.931	2.741.407
Sử dụng quỹ	(1.733.669)	-	(1.733.669)	(25.393)	-	(25.393)	(1.759.062)	-	(1.759.062)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2.386	1.014	3.400	2.386	1.014	3.400
Điều chỉnh KTNN	(13.654)	-	(13.654)	-	-	-	(13.654)	-	(13.654)
Số dư cuối kỳ	1.439.473	1.501.696	2.941.169	113.743	26.283	140.026	1.553.216	1.527.979	3.081.195

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2017 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng Chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	542.595	1.079.203	1.621.798	58.166	21.173	79.339	600.761	1.100.376	1.701.137
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập thuần trong kỳ	1.190.635	205.638	1.396.273	148.659	6.020	154.679	1.339.294	211.658	1.550.952
Sử dụng quỹ	(1.034.483)	-	(1.034.483)	(108.502)	-	(108.502)	(1.142.985)	-	(1.142.985)
Số dư cuối kỳ	698.747	1.284.841	1.983.588	98.323	27.193	125.516	797.070	1.312.034	2.109.104

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	26.297.832	23.334.935
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	16.223.851	13.821.134
Tín phiếu đầu tư của NHNN		1.281.273	
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	20.897.686	4.958.155
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	5.484.225	-
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		-	105.000
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		-	4.279
		70.184.867	42.223.503
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(132.450)	(1.111)
		70.052.417	42.222.392

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành (bao gồm tín phiếu NHNN) và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 2,90% đến 11,60%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm và có lãi suất từ 5,30% đến 11,50%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 1,5 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 9,80% đến 10,50%/năm.

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(i)	80.000	2.080.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(ii)	2.829.987	5.331.424
		2.909.987	7.411.424
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(125.246)	(302.366)
		2.784.741	7.109.058

- (i) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm, có lãi suất từ 9,00% đến 14,00%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1,5 năm đến 15 năm, có lãi suất từ 8,90% đến 10,50%/năm.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	3.820.907	3.843.734
Đầu tư dài hạn khác	467.942	478.382
	4.288.849	4.322.116
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	(81.675)	(84.036)
	4.207.174	4.238.080

8.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con trực tiếp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<i>Giá gốc đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội	665.862	100,00%	1.082.689	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	971.109	79,52%	971.109	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	293.900	90,77%	293.900	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	400.000	50,00%	250.000	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	575.036	69,58%	575.036	69,58%
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	915.000	61,00%	671.000	61,00%
	3.820.907		3.843.734	

8.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	445.942	451.247
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	22.000	27.135
	467.942	478.382

8.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	257.696	303.477
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	81.675	84.036
	<u>339.371</u>	<u>387.513</u>

8.3.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	132.450	1.111
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	125.246	302.366
	<u>257.696</u>	<u>303.477</u>

8.3.2 Dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	81.675	84.036
	<u>81.675</u>	<u>84.036</u>

9. Tài sản cố định hữu hình**Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	1.241.579	899.740	472.157	135.941	2.749.417
Tăng trong kỳ	33.853	146.144	66.900	2.352	249.249
Giảm trong kỳ	-	(2.801)	(9.869)	(836)	(13.506)
Chênh lệch tỷ giá	182	354	112	-	648
Số dư cuối kỳ	<u>1.275.614</u>	<u>1.043.437</u>	<u>529.300</u>	<u>137.457</u>	<u>2.985.808</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	139.659	747.901	360.540	124.943	1.373.043
Tăng trong kỳ	53.479	97.996	55.074	3.937	210.486
Giảm trong kỳ	-	(2.783)	(8.197)	(837)	(11.817)
Chênh lệch tỷ giá	26	234	88	-	348
Số dư cuối kỳ	<u>193.164</u>	<u>843.348</u>	<u>407.505</u>	<u>128.043</u>	<u>1.572.060</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.101.920</u>	<u>151.839</u>	<u>111.617</u>	<u>10.998</u>	<u>1.376.374</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.082.450</u>	<u>200.089</u>	<u>121.795</u>	<u>9.414</u>	<u>1.413.748</u>

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	1.102.228	779.334	519.625	135.947	2.537.134
Tăng trong kỳ	139.423	122.559	60.162	1.679	323.823
Giảm trong kỳ	(72)	(2.153)	(107.630)	(1.685)	(111.540)
Số dư cuối kỳ	<u>1.241.579</u>	<u>899.740</u>	<u>472.157</u>	<u>135.941</u>	<u>2.749.417</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	89.806	652.275	387.574	106.778	1.236.433
Tăng trong kỳ	49.863	97.479	56.612	19.751	223.705
Giảm trong kỳ	(11)	(1.853)	(83.646)	(1.585)	(87.095)
Số dư cuối kỳ	<u>139.659</u>	<u>747.901</u>	<u>360.540</u>	<u>124.943</u>	<u>1.373.043</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ:					
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.012.422</u>	<u>127.059</u>	<u>132.051</u>	<u>29.169</u>	<u>1.300.701</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.101.920</u>	<u>151.839</u>	<u>111.617</u>	<u>10.998</u>	<u>1.376.374</u>

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	963.712	505.579	1.469.291
Tăng trong kỳ	94.352	60.781	155.133
Giảm trong kỳ	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	34	34
Số dư cuối kỳ	1.058.064	566.394	1.624.458
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	123.266	445.568	568.834
Khấu hao trong kỳ	18.604	79.903	98.507
Giảm trong kỳ	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	52	52
Số dư cuối kỳ	141.870	525.523	667.393
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	840.446	60.011	900.457
Tại ngày cuối kỳ	916.194	40.871	957.065

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:			
Số dư đầu kỳ	947.888	428.394	1.376.282
Tăng trong kỳ	15.824	77.185	93.009
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	963.712	505.579	1.469.291
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu kỳ	105.223	350.456	455.679
Khấu hao trong kỳ	18.043	95.112	113.155
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	123.266	445.568	568.834
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu kỳ	842.665	77.938	920.603
Tại ngày cuối kỳ	840.446	60.011	900.457

11. Các khoản phải thu

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	104.826	177.662
Các khoản phải thu bên ngoài	8.075.720	6.307.756
	8.180.546	6.485.418

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
- Tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	592.368	1.830.951
- Ký quỹ bảo lãnh tại các NH nước ngoài	463.856	197.600
- Phải thu tài trợ thương mại	3.929.665	2.624.145
- Các khoản phải thu khác	3.089.831	1.655.060
	8.075.720	6.307.756

12. Tài sản có khác

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí chờ phân bổ	335.657	341.951
Lợi thế thương mại	66.658	75.409
Tài sản Có khác	431.166	516.020
	833.481	933.380

13. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	406.475	318.408
Trích lập trong năm	-	88.066
Sử dụng quỹ	(397.637)	-
Số dư cuối năm	8.838	406.474

14. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	<u>31/12/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
- Tiền gửi Kho bạc Nhà Nước	2.632.894	1.847.879
	2.632.894	1.847.879

15. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác	5.419.688	5.200.824
- <i>Bằng VND</i>	5.401.135	5.137.828
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	18.553	62.996
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	34.859.525	31.502.139
- <i>Bằng VND</i>	28.317.851	20.605.509
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	6.541.674	10.896.630
Tiền vay các TCTD khác	16.993.255	9.059.353
- <i>Bằng VND</i>	4.197.246	3.193.000
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	12.796.009	5.866.353
	57.272.468	45.762.316

16. Tiền gửi của khách hàng**- Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	77.397.793	65.979.350
- <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</i>	66.777.624	54.808.670
- <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	10.620.169	11.170.680
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	143.192.010	133.217.764
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND</i>	138.451.273	128.885.550
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	4.740.737	4.332.214
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.925.942	1.660.248
Tiền ký quỹ	15.273.820	19.419.593
- <i>Tiền gửi ký quỹ bằng VND</i>	7.904.125	8.297.610
- <i>Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ</i>	7.369.695	11.121.983
	240.789.565	220.276.955

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	140.696.218	127.682.860
Tiền gửi của cá nhân	100.093.347	92.594.095
	240.789.565	220.276.955

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	36.032	-	36.032
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.207	-	15.207
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20.825	-	20.825
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	121.592	-	121.592
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	52.086	-	52.086
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	69.506	-	69.506

18. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<i>31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 Triệu đồng</i>
Vốn nhận của tổ chức khác (*)	319.963	297.000
	319.963	297.000

(*) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 5,04%/năm theo kỳ trả nợ

19. Phát hành giấy tờ có giá

	<i>31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 Triệu đồng</i>
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	-	2.000.000
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2017 (i)	3.254.095	3.245.955
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2018 (ii)	7.036.756	-
	10.290.851	5.245.955

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2017: lãi suất 8,3 - 8,55 %/năm

(ii) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2018: lãi suất 5,00 - 8,58%/năm

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1.440.164	730.097
Các khoản phải trả bên ngoài	4.766.245	1.669.585
<i>Trong đó: Thuế phải trả (thuyết minh IV.11)</i>	<u>444.654</u>	<u>256.686</u>
	<u>6.206.409</u>	<u>2.399.682</u>

21. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến 31 tháng 12 năm 2018 số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là **2.160.451.381** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **21.604.514** triệu VNĐ.

Đơn vị: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập/Tăng	Sử dụng/Giảm	Điều chỉnh KTNN	Dư cuối
Vốn điều lệ	18.155.054	3.449.460	-	-	21.604.514
Thặng dư vốn cổ phần	828.197	-	(828.197)	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	1.860.373	429.452	-	-	2.289.825
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	937.587	214.726	-	-	1.152.313
Quỹ khác	340.693	343.562	(309.075)	-	375.180
Lợi nhuận chưa phân phối	6.069.467	5.656.724	(4.957.134)	14.935	6.783.992
Tổng cộng	28.191.371	10.093.924	(6.094.406)	14.935	32.205.824

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2018			31/12/2017		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	21.604.514	21.604.514	-	18.155.054	18.155.054	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	828.197	828.197	-
	21.604.514	21.604.514	-	18.983.251	18.983.251	-

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

21.3. Cổ phiếu:

	31/12/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.160.451.381	1.815.505.363
- Cổ phiếu phổ thông	2.160.451.381	1.815.505.363
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.160.451.381	1.815.505.363
- Cổ phiếu phổ thông	2.160.451.381	1.815.505.363
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi thuần

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi tại các TCTD khác	665.979	516.807
Thu nhập lãi cho vay	16.881.245	13.780.260
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	3.785.864	3.506.447
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.200.018	1.059.411
Các hoạt động tín dụng khác	493.428	290.600
	23.026.534	19.153.525
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	(8.724.288)	(7.457.059)
Trả lãi tiền vay NHNN và các TCTD khác	(523.735)	(540.362)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(554.744)	(286.942)
Các hoạt động tín dụng khác	(451.462)	(215.520)
	(10.254.229)	(8.499.883)
Thu nhập lãi thuần	12.772.305	10.653.642

2. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	728.073	547.766
Thu từ nghiệp vụ ủy thác đại lý	346.504	53.970
Các dịch vụ khác	394.925	146.234
	1.469.502	747.970
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(221.313)	(156.064)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(487)	(3.669)
Các dịch vụ khác	(65.586)	(57.024)
	(287.386)	(216.757)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.182.116	531.213

3. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	678.958	389.141
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	400.500	282.993
	1.079.458	672.134
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(163.255)	(191.550)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(470.410)	(279.514)
	(633.665)	(471.064)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	445.793	201.070

4. Lãi/ lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu đồng</i>
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	430.976	182.218
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(194.638)	(112.452)
	236.338	69.766
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(75.329)	(24.159)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	52.696	(16.562)
	(22.633)	(40.721)
Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	213.705	29.045

5. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	1.019.790	779.399
Thu nhập/(chi phí) từ các công cụ tài chính phái sinh khác	85.095	23.754
Thu nhập/(Chi phí) khác	198.296	146.499
	1.303.181	949.652

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu đồng</i>
Cổ tức năm chuyển về từ các công ty con	122.142	141.470
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	15.769	637.026
	137.911	778.496

7. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu đồng</i>
Chi cho nhân viên	3.710.356	2.718.014
Chi phí khấu hao và khấu trừ	308.993	336.860
Chi phí hoạt động khác	2.264.621	1.772.242
<i>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</i>	24.299	23.060
<i>Chi phí quản lý</i>	1.097.270	542.740
<i>Chi thuê tài sản và công cụ, dụng cụ</i>	706.978	599.841
<i>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</i>	140.590	144.834
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	295.484	461.767
	6.283.970	4.827.116

8. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 Triệu VND</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	8.678
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	3.133.125
Thu nhập bình quân tháng	30,09

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 Triệu đồng</i>
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	(216)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	2.741.407	2.873.134
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản có khác	-	88.066
	2.741.407	2.960.984

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Nộp bổ sung KTNN</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>		
Thuế GTGT	21.116	152.151	(150.293)	-	22.974
Thuế TNDN	200.709	1.381.166	(1.284.467)	(8.256)	289.152
Các loại thuế khác	34.861	327.323	(229.656)		132.528
	256.686	1.860.640	(1.664.416)	(8.256)	444.654

Đơn vị: triệu đồng

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên tổng lợi nhuận chịu thuế:

	<i>31/12/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	7.029.634	5.355.018
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, KQKD của CN nước ngoài) và các khoản khác	(196.329)	(117.376)
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	12.206	51.252
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	6.845.511	5.288.894
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm (i)	1.369.102	1.057.779
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài kỳ này (ii)	3.808	2.719
Chi phí thuế TNDN phát sinh (i) + (ii)	1.372.910	1.060.498
Các khoản phải nộp do năm trước do hạch toán ngược	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	1.372.910	1.060.498

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.734.482	1.832.862
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.544.055	6.682.178
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với thời hạn gốc không quá 3 tháng	37.140.384	38.083.121
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trong vòng 3 tháng	-	-
	49.418.921	46.598.161

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chi tiêu	31/12/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	95.916.911	83.178.529
+ Bảo lãnh vay vốn	89.264	53.016
+ Cam kết trong nghiệp vụ LC	24.623.727	25.280.378
+ Bảo lãnh khác	71.203.920	57.845.135
II. Các cam kết giao dịch hối đoái	120.015.948	88.651.794
+ Cam kết mua ngoại tệ	9.019.360	6.483.336
+ Cam kết bán ngoại tệ	11.102.468	9.679.615
+ Cam kết giao dịch hoán đổi	99.894.120	72.488.843
+ Cam kết giao dịch tương lai	-	-
III. Các cam kết khác	20.325.895	15.515.729
+ Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
+ Cam kết khác	20.325.895	15.515.729

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng

thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu Triệu đồng</u>	<u>(Phải trả) Triệu đồng</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp	971.109	-
		Tiền gửi	-	(145.013)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp	293.900	-
		Tiền gửi	-	(92.637)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp	665.862	-
		Tiền gửi	-	(305.368)
		Cho vay	-	-
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	Công ty con	Vốn góp	400.000	-
		Tiền gửi	2.260.000	(76.281)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp	915.000	-
		Tiền gửi	-	(500.260)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	Công ty con	Vốn góp	575.036	-
		Tiền gửi	-	(155.535)
		Cho vay	49.925	-

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu Triệu đồng</u>	<u>(Phải trả) Triệu đồng</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con	Vốn góp	971.109	-
		Tiền gửi	-	(157.917)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con	Vốn góp	293.900	-
		Tiền gửi	-	(41.851)
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con	Vốn góp	1.082.689	-
		Tiền gửi	-	(259.259)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	Công ty con	Vốn góp	250.000	-
		Tiền gửi	1.894.000	(490.749)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty con	Vốn góp	671.000	-
		Tiền gửi	-	(161.524)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	Công ty con	Vốn góp	575.036	-
		Tiền gửi	-	(123.570)
		Cho vay	58.772	-

3. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	203.459.303	239.821.690	24.623.727	73.094.854
Nước ngoài	3.496.332	967.875	-	-

3.2. Báo cáo bộ phận riêng lẻ theo khu vực địa lý**31 tháng 12 năm 2018**

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>
Tài sản	247.489.482	26.561.351	73.743.036
Nợ phải trả	216.756.672	26.083.133	72.828.085
Tài sản cố định	2.301.326	18.817	43.223
Doanh thu	13.124.236	3.186.745	9.883.218
Chi phí	8.080.457	2.564.154	8.578.372
Lợi nhuận trước thuế	5.043.779	622.591	1.304.846

31 tháng 12 năm 2017

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>
Tài sản	220.049.687	20.266.231	61.336.437
Nợ phải trả	192.993.183	19.959.365	60.509.001
Tài sản cố định	1.970.423	75.089	197.799
Doanh thu	11.575.571	2.458.022	7.647.686
Chi phí	7.942.546	1.980.360	6.356.103
Lợi nhuận trước thuế	3.633.025	477.662	1.291.583

4. Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý IV năm 2018 so với quý IV năm 2017 tăng 63.740 triệu đồng tương đương mức 4,39% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục có biến động lớn	Ảnh hưởng
	lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do thu nhập lãi thuần	428.082
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	279.474
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	76.254
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi, lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	38.770
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do lãi thuần từ hoạt động khác	(17.908)
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do thu nhập từ góp vốn, chuyển nhượng mua cổ phần	(587.470)
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(718.832)
Tăng/(Giảm) lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	565.370
Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	63.740

5. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Lãi suất được định giá lại trong vòng							Tổng
	Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 12 tháng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.734.482					-	1.734.482
Tiền gửi tại NHNN	-		10.544.055				-	10.544.055
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	196.000	-	34.727.691	3.822.717	2.490.324	2.656.906	1.020.740	44.914.378
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	36.032	-	-	-	-	36.032
Cho vay khách hàng (*)	5.763.795	-	67.695.071	111.654.910	9.540.110	7.414.123	4.887.626	206.955.635
Chứng khoán đầu tư (*)	80.000	-	9.301.397	350.859	2.624.363	750.475	59.987.760	73.094.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.288.849	-	-	-	-	-	4.288.849
Tài sản cố định	-	2.370.813	-	-	-	-	-	2.370.813
Tài sản Có khác (*)	-	12.168.855	-	-	-	-	-	12.168.855
Tổng tài sản	6.039.795	20.562.999	122.304.246	115.828.486	14.654.797	10.821.504	65.896.126	356.107.953
Nợ phải trả								
Các khoản vay NHNN	-	-	632.894	2.000.000	-	-	-	2.632.894
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	32.805.068	14.657.255	3.429.883	5.439.345	940.917	57.272.468
Tiền gửi của khách hàng	-	-	142.236.331	16.258.128	23.809.940	20.948.980	37.536.186	240.789.565
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	474	819	318.670	319.963
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	78.000	-	65.000	100.000	10.047.851	10.290.851
Các khoản nợ khác (*)	-	8.970.984	-	-	-	-	-	8.970.984
Tổng nợ phải trả	-	8.970.984	175.752.293	32.915.383	27.305.297	26.489.144	48.843.624	320.276.725
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	6.039.795	11.592.015	(53.448.047)	82.913.103	(12.650.500)	(15.667.640)	17.052.502	35.831.228

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác, Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i> <i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	408.882	63.890	63.299	536.071
Tiền gửi tại NHNN	1.046.437	-	283.317	1.329.754
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.767.961	1.996.923	318.369	9.083.253
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.809.927)	(53.222)	(279.144)	(2.142.293)
Cho vay khách hàng	21.461.870	11.998	760.976	22.234.844
Chứng khoán đầu tư – gộp	4.642.000	-	-	4.642.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.657	-	2.657
Tài sản cố định	3.588	-	3.859	7.447
Các tài sản Có khác	4.231.618	242.053	-	4.473.671
Tổng tài sản	36.752.429	2.264.299	1.150.676	40.167.404
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	18.940.345	88.421	327.470	19.356.236
Tiền gửi của khách hàng	20.597.795	2.254.488	437.592	23.289.875
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	243.462	3.290	-	246.752
Tổng nợ phải trả	39.781.602	2.346.199	765.062	42.892.863
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.029.173)	(81.900)	385.614	(2.725.459)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	100.284	88.642	89.954	278.880
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2.928.889)	6.742	475.568	(2.446.579)

5.2 RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng lẻ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

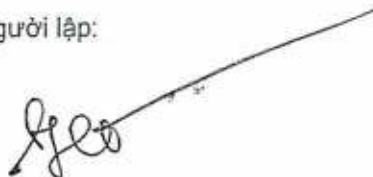
	Quá hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.734.482	-	-	-	-	1.734.482
Tiền gửi tại NHNN	-	10.544.055	-	-	-	-	10.544.055
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	196.000	34.727.692	3.822.717	5.147.229	1.020.740	-	44.914.378
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	36.032	-	-	-	-	36.032
Cho vay khách hàng	5.763.795	14.484.668	39.197.136	64.258.779	48.061.292	35.189.965	206.955.635
Chứng khoán đầu tư (*)	80.000	9.301.397	350.859	3.374.838	39.360.346	20.627.414	73.094.854
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	4.288.849	-	4.288.849
Tài sản cố định	-	-	-	-	2.370.813	-	2.370.813
Tài sản Có khác (*)	-	3.164.299	-	9.004.556	-	-	12.168.855
Tổng tài sản	6.039.795	73.992.625	43.370.712	81.785.402	95.102.040	55.817.379	356.107.953
Nợ phải trả							
Các khoản vay NHNN	-	632.894	2.000.000	-	-	-	2.632.894
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	32.805.069	14.657.255	8.869.228	913.835	27.081	57.272.468
Tiền gửi của khách hàng	-	142.236.332	16.258.128	44.758.919	37.514.030	22.156	240.789.565
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.293	239.192	79.478	319.963
Phát hành giấy tờ có giá	-	78.000	-	165.000	7.743.900	2.303.951	10.290.851
Các khoản nợ khác (*)	-	2.774.045	-	6.196.939	-	-	8.970.984
Tổng nợ phải trả	-	178.526.340	32.915.383	59.991.379	46.410.957	2.432.666	320.276.725
Mức chênh thanh khoản ròng	6.039.795	(104.533.715)	10.455.329	21.794.023	48.691.083	53.384.713	35.831.228

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6. Tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

	31/12/2018 đồng	31/12/2017 đồng
USD	23.210,00	22.425,00
EUR	26.699,50	27.124,00
GBP	29.528,00	30.537,00
JPY	210,56	201,27
CHF	23.654,50	23.055,00
AUD	16.441,00	17.721,00
CAD	17.137,50	17.969,00
SGD	17.013,00	16.969,00
KHR	5,88	5,72
THB	706,75	698,27
SEK	2.629,07	2.764,00

Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang
PP. Phòng KTTH&BC

Người soát xét:



Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 01 năm 2019

C P A